



Everpia JSC
 Head office and factory:
 Dương Xá, Gia Lâm District, Hanoi City, Vietnam
 Tel: (84-4) 3827 6490 Fax: (84-4) 3827 6492

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 270422-01TB/EVPL

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2022
 Ha Noi, 27th April 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
 TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
 ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
 SGDK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
 STATE SECURITIES COMMISSION'S
 PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
 EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty cổ phần Everpia/ *Everpia JSC*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: EVE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 024.38276490
- Fax: 024.38276492
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Yu Sung Dae
- Chức vụ/ *Position*: Người được ủy quyền Công bố thông tin

Authorized person on Information

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 1 năm 2022.
Separated and consolidated financial report for 1st quarter 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/04/2022 tại đường dẫn: <http://www.everpia.vn/everon/ir/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh.aspx>

This information was disclosed on Company on 27/04/2022, available at: <http://www.everpia.vn/everon/ir/financial-statement.aspx>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người UQ CBTT
Party authorized to disclose information



YU SUNG DAE

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Công ty Cổ phần Everpia

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8-40

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		966,732,007,494	965,611,047,552
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	61,604,282,336	52,162,065,411
111 1. Tiền		46,245,978,228	25,859,168,684
112 2. Các khoản tương đương tiền		15,358,304,108	26,302,896,727
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	346,722,844,637	373,191,406,811
121 1. Chứng khoán kinh doanh		116,718,389,033	113,752,362,169
123 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		232,013,000,000	259,939,000,000
129 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2,008,544,396)	(499,955,358)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		184,471,785,653	185,632,968,413
131 1. Phải thu khách hàng	6	139,967,612,452	166,130,601,882
132 2. Trả trước cho người bán	6	48,752,046,723	21,436,698,492
136 3. Các khoản phải thu khác	7	22,212,073,986	24,871,522,628
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(26,459,947,508)	(26,805,854,589)
140 IV. Hàng tồn kho	9	357,827,903,796	346,527,464,417
141 1. Hàng tồn kho		374,353,528,885	363,053,089,506
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16,525,625,089)	(16,525,625,089)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		16,105,191,072	8,097,142,500
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3,452,692,220	2,533,917,334
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		12,652,422,888	5,563,148,112
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		75,964	77,054

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)		354,040,922,619	303,132,445,188
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2,510,212,646	2,510,521,266
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	2,510,212,646	2,510,521,266
220 II. Tài sản cố định		187,618,635,262	189,551,832,449
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	185,188,237,631	186,722,125,438
222 - Nguyên giá		609,038,118,894	601,992,223,470
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(423,849,881,263)	(415,270,098,032)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	2,430,397,631	2,829,707,011
228 - Nguyên giá		41,728,605,079	41,738,866,578
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(39,298,207,448)	(38,909,159,567)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		110,749,580,575	55,418,410,869
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	110,749,580,575	55,418,410,869
250 II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	9,861,108,487	9,939,108,487
252 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11,590,390,000	11,590,390,000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10,413,200,000	10,491,200,000
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12,142,481,513)	(12,142,481,513)
260 III. Tài sản dài hạn khác		43,301,385,649	45,712,572,117
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	23,251,348,572	25,381,848,553
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.2	20,050,037,077	20,330,723,564
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		1,320,772,930,113	1,268,743,492,740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2022	Quý 1/2021
01	1. Doanh thu bán hàng	23	193,620,465,858	187,707,919,270
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	(281,369,432)	(360,113,786)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	23	193,339,096,426	187,347,805,484
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(123,927,353,052)	(125,233,573,801)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		69,411,743,374	62,114,231,683
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	9,646,101,462	9,482,666,840
22	7. Chi phí tài chính	25	(4,069,580,028)	(1,750,785,408)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(1,528,152,003)</i>	<i>(761,354,374)</i>
24	8. Lỗ/ Lãi của công ty liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	(38,288,714,694)	(42,074,376,623)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(18,017,594,413)	(21,012,303,050)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18,681,955,701	6,759,433,442
31	12. Thu nhập khác		77,851,934	667,675,417
32	13. Chi phí khác		(79,578,071)	(541,074,408)
40	14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	27	(1,726,137)	126,601,009
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18,680,229,564	6,886,034,451
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	(3,660,811,673)	(1,867,700,269)
52	17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	29	(280,686,486)	(469,449,308)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14,738,731,405	4,548,884,874
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		14,738,731,405	4,548,884,874
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	359	120
	20. Lãi pha loãng trên cổ phiếu	31	359	120

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán

Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính

Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2022	Quý 1/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		18,680,229,564	6,886,034,451
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02 Khấu hao tài sản cố định		8,968,831,112	6,952,137,585
03 (Hoàn nhập)/ Trích các khoản dự phòng		1,162,681,957	2,031,950,497
04 (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		865,910,141	(3,557,265,362)
05 (Lãi) từ hoạt động đầu tư	23.2	(7,074,196,000)	(7,666,355,922)
06 Chi phí lãi vay	25	1,528,152,003	761,354,374
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24,131,608,777	5,407,855,623
09 Thay đổi các khoản phải thu		(5,494,269,009)	7,207,165,713
10 Thay đổi hàng tồn kho		(11,300,439,379)	85,685,705
11 Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5,858,275,657	20,103,413,232
12 Thay đổi chi phí trả trước		1,211,725,095	491,903,400
13 Thay đổi các khoản đầu tư kinh doanh		(2,966,026,864)	(38,462,170,083)
14 Tiền lãi vay đã trả		(1,531,488,502)	(1,389,067,985)
15 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5,651,159,375)	(8,871,223,939)
16 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(563,113,086)	185,018,961
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3,695,113,314	(15,241,419,373)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang		(68,231,803,631)	(15,061,401,612)
22 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		46,476,363	46,476,363
23 Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn		(232,013,000,000)	(320,857,000,000)
24 Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn		259,939,000,000	331,146,000,000
24 Tiền chi góp vốn cho các đơn vị khác		78,000,000	2,667,000,000
25 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,773,845,220	9,575,844,690
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(33,407,482,048)	7,516,919,441
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		(10,590,472,350)	-
32 Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		58,831,785,950	-
33 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		112,140,219,320	29,608,602,245
34 Tiền chi trả nợ gốc vay		(72,558,447,878)	(20,987,399,349)
35 Cổ tức đã trả cho cổ đông		(48,241,313,600)	-
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		39,581,771,442	8,621,202,896
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9,869,402,708	896,702,964
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	52,162,065,411	51,427,020,485
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(427,185,783)	890,845,667
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	61,604,282,336	53,214,569,116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 20 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn và chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 1.300 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.228 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con, thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con này tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số A408-Hyeonae knowledge Industry Center, Số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán quý của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 03.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ di dời nêu trên tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu và kênh phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với ông Nguyễn Hoài Thanh vào ngày 22 tháng 2 năm 2019 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian còn lại của hợp đồng thuê và thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong kỳ phát sinh

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

Công ty con

Trợ cấp thôi việc phải trả cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty Con được tính theo tỷ lệ một tháng lương cho mỗi năm làm việc tại Công ty đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của nước sở tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập*

Việc chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo cho mục đích kế toán được xử lý dựa trên nguyên tắc sau

- Đối với tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo
- Đối với nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày thu mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toàn theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không qua +/-2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo được ghi nhận như một phần riêng biệt của vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư vào cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản thuế thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt	133,819,758	187,073,131
Tiền gửi ngân hàng	46,112,158,470	25,672,095,553
Các khoản tương đương tiền (*)	15,358,304,108	26,302,896,727
	<u>61,604,282,336</u>	<u>52,162,065,411</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng hưởng lãi suất 3,0% đến 4%/năm (2021: các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng hưởng lãi từ 3,0% đến 4%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	<u>31/03/2022</u>			<u>01/01/2022</u>		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thực hiện	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thực hiện
Trái phiếu (i)	91,900,000,000	-	91,900,000,000	93,360,000,000		93,360,000,000
Cổ phiếu	24,818,389,033	(2,008,544,396)	22,809,844,637	20,392,362,169	(499,955,358)	20,808,740,000
Công ty CP CK HCM	12,920,544,396	(2,008,544,396)	10,912,000,000	6,196,811,500	(54,311,500)	6,142,500,000
Công ty Chứng Khoán SSI	11,924,723,595		11,924,723,595	2,191,666,811		3,108,000,000
Công ty CP Hòa Phát	325,419		325,419	12,003,883,858	(445,643,858)	11,558,240,000
Phí	(27,204,377)		(27,204,377)	-		-
	<u>116,718,389,033</u>	<u>(2,008,544,396)</u>	<u>114,709,844,637</u>	<u>113,752,362,169</u>	<u>(499,955,358)</u>	<u>114,168,740,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Chi tiết của trái phiếu

Đơn vị tính: VND

<u>Tổ chức phát hành</u>	<u>Ngày 31/03/2022</u>	<u>Kỳ hạn trả gốc và lãi</u>	<u>Lãi suất (%/năm)</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
Công ty cổ phần CK VPS	51,900,000,000	Kỳ hạn 1 năm, lãi trả vào hành năm, Hạn cuối đáo hạn của trái phiếu là ngày 20/06/2022	6.6% - 7.4%	Tín chấp
Công ty TNHH CK Mirea Asset VN		Không có kỳ hạn, lãi được nhận cùng gốc, được hoàn trả theo yêu cầu của trái chủ		
	<u>40,000,000,000</u>		8.7%	Tín chấp
	<u>91,900,000,000</u>			

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/03/2022</u>		<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị thực hiện</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị thực hiện</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	232,013,000,000	232,013,000,000	259,939,000,000	259,939,000,000
	<u>232,013,000,000</u>	<u>232,013,000,000</u>	<u>259,939,000,000</u>	<u>259,939,000,000</u>

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 5.4%/năm đến 6,2%/năm (2021: các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 4.4%/năm đến 6.2%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Đơn vị tính: VND</u>	
	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công ty CP Welcron Việt Nam	5,838,285,904	5,321,675,890
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	5,452,246,490	4,165,344,026
Medline Industries, INC	2,638,330,586	6,167,112,259
INTERLINK S&C	5,838,285,904	5,321,675,890
Công ty TNHH Dịch vụ Tam Tài	3,080,385,509	2,404,915,559
PAN-PACIFIC CO.,LTD	4,282,498,256	1,543,549,235
HA HAE corporation	2,513,736,462	1,649,622,089
Công ty TNHH ĐT TM	2,685,746,102	3,106,134,666
Các khoản phải thu khách hàng khác	107,638,097,239	136,450,572,268
	<u>139,967,612,452</u>	<u>166,130,601,882</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(15,110,102,091)	(15,352,861,972)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Trả trước cho nhà cung cấp	48,752,046,723	21,436,698,492
	48,752,046,723	21,436,698,492

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,349,845,417	11,349,845,417
Đặt cọc tiền thuê đất		5,038,344,000
Lãi tiền gửi và cho vay	3,069,165,818	3,636,611,547
Tạm ứng cho nhân viên	4,014,107,122	2,265,664,481
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	347,397,965	347,397,965
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	1,168,241,076	1,168,241,076
Phải thu ngắn hạn khác	2,263,316,588	1,065,418,142
	22,212,073,986	24,871,522,628
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11,349,845,417)	(11,452,992,617)
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,510,212,646	2,510,521,266
Phải thu khác	-	-
	2,510,212,646	2,510,521,266

8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>31/03/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Giá trị thu hồi
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,349,845,417	-	11,452,992,617	-
Phải thu khác	29,216,414,434	14,106,309,343	29,113,267,434	13,760,405,462
	40,566,259,851	14,106,309,343	40,566,260,051	13,760,405,462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Hàng mua đang đi đường	1,050,079,385	5,735,532,397
Nguyên liệu, vật liệu	219,702,931,685	205,464,933,726
Thành phẩm	146,830,513,207	145,038,788,822
Hàng hoá	6,770,004,608	6,813,834,561
	<u>374,353,528,885</u>	<u>363,053,089,506</u>
	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu	(10,540,999,759)	(10,540,999,759)
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho thành phẩm	(5,984,625,330)	(5,984,625,330)
	<u>(16,525,625,089)</u>	<u>(16,525,625,089)</u>

Chi tiết tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số đầu	16,525,625,089	16,378,940,506
Cộng dự phòng trong năm		4,255,794,498
Sử dụng và hoàn nhập trong năm		(4,109,109,916)
Số cuối	<u>16,525,625,089</u>	<u>16,525,625,089</u>

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	213,886,324,149	309,624,227,624	14,362,286,934	43,599,982,856	20,519,401,907	601,992,223,470
Tăng trong kỳ		7,265,270,125				7,265,270,125
Giảm trong kỳ	219,374,701					219,374,701
Tại ngày 31/03/2022	213,666,949,448	316,889,497,749	14,362,286,934	43,599,982,856	20,519,401,907	609,038,118,894
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	109,834,143,458	243,079,793,673	14,121,427,516	30,527,274,035	17,707,459,350	415,270,098,032
Trích vào chi phí trong kỳ	3,168,899,789	4,471,019,084	78,640,855	717,870,627	155,852,877	8,592,283,232
Giảm khác					12,500,001	12,500,001
Tại ngày 31/03/2022	113,003,043,247	247,550,812,757	14,200,068,371	31,245,144,662	17,850,812,226	423,849,881,263
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	104,052,180,691	66,544,433,951	240,859,418	13,072,708,821	2,811,942,557	186,722,125,438
Tại ngày 31/03/2022	100,663,906,201	69,338,684,992	162,218,563	12,354,838,194	2,668,589,681	185,188,237,631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Thương hiệu	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	24,566,385,000	7,831,500,000	7,928,284,189	1,412,697,389	41,738,866,578
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	10,261,499	10,261,499
Tại ngày 31/03/2022	24,566,385,000	7,831,500,000	7,928,284,189	1,402,435,890	41,728,605,079
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	22,980,335,639	7,831,500,000	7,410,430,241	686,893,687	38,909,159,567
Trích vào chi phí trong năm	365,797,881	-	23,250,000	-	389,047,881
Tại ngày 31/03/2022	23,346,133,520	7,831,500,000	7,433,680,241	686,893,687	39,298,207,448
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	1,586,049,361	-	517,853,948	725,803,702	2,829,707,011
Tại ngày 31/03/2022	1,220,251,480	-	494,603,948	715,542,203	2,430,397,631

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là khoản thanh toán 100% giá trị quyền sử dụng đất cho mục đích xây dựng nhà máy tại Khu công nghiệp Giang Điền tỉnh Đồng Nai

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	11,590,390,000	(11,590,390,000)	11,590,390,000	(11,590,390,000)
<i>Công ty CP Texpia</i>	11,590,390,000	(11,590,390,000)	11,590,390,000	(11,590,390,000)
<i>Công ty CP Hyojung Soft Tech</i>	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10,413,200,000	(552,091,413)	10,491,200,000	(552,091,413)
	22,003,590,000.00	(12,142,481,413.00)	22,081,590,000.00	(12,142,481,413.00)

(*) Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Texpia (*)	44%	44%	44%	44%

(*) Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 6 số 472033001056 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2017. Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Tại ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Texpia đã hoàn thành việc quyết toán thuế cũng như các thủ tục với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai và đang tiếp tục làm việc với các cơ quan khác liên quan đến việc giải thể doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Cổ ty cổ phần dược Bắc Ninh	4,014,200,000	4,014,200,000
Công ty Kalon Investment Asset	5,439,000,000	5,517,000,000
Công ty CP Hyojung Soft Tech	960,000,000	960,000,000
	<u>10,413,200,000</u>	<u>10,491,200,000</u>

Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 309.600 cổ phiếu

Giá gốc đầu tư vào cổ phiếu công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech với số lượng cổ phiếu là 96.000 cổ phiếu

Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu công ty Kalon Investment Asset với số lượng cổ phiếu là 30.000 cổ phiếu và giá trị là 300.000 KRW

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	2,539,430,333	1,844,791,682
Bảo hiểm cháy nổ	169,988,371	64,456,150
Quảng cáo	-	252,275,454
Chi phí khác	743,273,516	372,394,048
	<u>3,452,692,220</u>	<u>2,533,917,334</u>
Dài hạn		
Tiền thuê Showroom	9,037,401,481	9,858,910,356
Tiền thuê showroom Nha Trang	7,181,270,926	7,181,270,926
Chi phí thi công Showroom	2,693,426,368	3,426,539,580
Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý	3,912,859,969	3,867,728,255
Chi phí dài hạn khác	426,389,828	1,047,399,436
	<u>23,251,348,572</u>	<u>25,381,848,553</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	64,044,227,329	64,044,227,329	55,596,846,486	55,596,846,486
	64,044,227,329	64,044,227,329	55,596,846,486	55,596,846,486

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022	01/01/2022
Khách hàng trả tiền trước	26,980,260,290	23,956,101,080
	26,980,260,290	23,956,101,080

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022	01/01/2022
Thuế giá trị gia tăng	1,680,463,224	2,126,909,518
Thuế xuất, nhập khẩu	99,811,732	99,811,732
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,661,236,218	5,651,583,919
Thuế thu nhập cá nhân	398,120,010	2,474,875,064
Các loại thuế khác	38,603,301	37,860,102
	5,878,234,484	10,391,040,335

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022	01/01/2022
Chi phí phải trả khác	2,224,537,536	1,399,458,281
	2,224,537,536	1,399,458,281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

Phải trả khác ngắn hạn	31/03/2022	01/01/2022
Chi phí phải trả khác	-	406,636,750
Kinh phí công đoàn	471,955,294	178,082,884
Bảo hiểm xã hội	256,197,563	52,143,567
Phải trả- phải nộp khác	1,012,917,003	313,448,507
	1,741,069,860	950,311,708
Phải trả khác dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	18,922,561,369	19,824,100,116
Chi phí hoàn nguyên công trình	2,762,996,314	2,762,996,314
Phải trả dài hạn khác	116,818,000	116,818,000
	21,802,375,683	22,703,914,430

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng/ Giảm	Giá trị
Vay ngân hàng	195,989,689,383	195,989,689,383	112,140,219,320	156,272,917,941
Vay dài hạn đến hạn trả	604,339,465	604,339,465	72,423,447,878	604,339,465
	196,594,028,848	196,594,028,848	112,140,219,320	156,877,257,406

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng/ Giảm	Giá trị
Vay dài hạn	9,945,000,000	9,945,000,000	-	10,080,000,000
	9,945,000,000	9,945,000,000	135,000,000	10,080,000,000

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ		
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	604,339,465	USD 26,094.10	4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 1.9% 11 tháng 6 năm 2022	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	13,419,273,284	USD 582,267	6 tháng kể từ ngày nhận nợ 1.4%-1.8%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	80,472,460,748	USD 3,441,611	Vay ngắn hạn 6 tháng Từ 1.3% đến 2.1%	Tài sản cố định và các khoản phải thu
Ngân hàng CP Woori Bank	1,741,493,939	VND 1,741,493,939	Vay ngắn hạn 6 tháng 4.8%	Tin chấp
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	100,356,461,412	VND 73,114,015,882	Vay ngắn hạn 6 tháng 4.5%	Tài sản cố định và các khoản phải thu
KEB Hana Bank	9,945,000,000	KRW 500,000,000	3 năm kể từ ngày ký 3.6%	Văn phòng công ty tại Hàn Quốc
	206,539,028,848			
Trong đó				
Vay ngắn hạn	195,989,689,383			
Vay dài hạn đến hạn trả	604,339,465			
Vay dài hạn	9,945,000,000			

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	419,797,730,000	203,072,724,247	(76,000,000,000)	1,660,261,921	(1,736,867,207)	397,533,353,944	944,327,202,905
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	59,720,671,255	59,720,671,255
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	2,102,846,556	-	(2,102,846,556)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	(37,991,437,251)	(37,991,437,251)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	44,266,828	(2,064,465,759)	-	(2,020,198,931)
Số dư tại ngày 01/01/2022	419,797,730,000	203,072,724,247	(76,000,000,000)	3,807,375,305	(3,801,332,966)	417,159,741,392	964,036,237,978
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	14,738,731,405	14,738,731,405
Cổ tức đã chia	-	(10,590,472,350)	58,831,785,950	-	-	(48,241,313,600)	-
Giảm khác	-	-	-	(563,113,085)	(1,014,081,085)	-	(1,577,194,170)
Số dư tại ngày 31/03/2022	419,797,730,000	192,482,251,897	(17,168,214,050)	3,244,262,220	(4,815,414,051)	383,657,159,199	977,197,775,215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022		01/01/2022	
	Tổng	Cổ phiếu phổ thông	Tổng	Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000
Thặng dư vốn cổ phần	192,482,251,897	192,482,251,897	203,072,724,247	203,072,724,247
Cổ phiếu quỹ	(17,168,214,050)	(17,168,214,050)	(76,000,000,000)	(76,000,000,000)
	595,111,767,847	595,111,767,847	546,870,454,247	546,870,454,247

20.3 Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,979,773	41,979,773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu phổ thông	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(888,184)	(3,931,800)
Cổ phiếu phổ thông	(888,184)	(3,931,800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	41,091,589	38,047,973
Cổ phiếu phổ thông	41,091,589	38,047,973
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/ cổ phiếu (năm 2020: 10.000 VND/ cổ phiếu)

20.4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2021/NQ ngày 23 tháng 4 năm 2021 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia	30,160,675,690	30,160,675,690
Dự phòng phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia (xóa sổ từ năm 2018)	(30,160,675,690)	(30,160,675,690)
Phải thu khác	2,389,798,881	2,389,798,881
Dự phòng phải thu khác	(2,389,798,881)	(2,389,798,881)
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	428,708.32	439,132.50
- Euro (EUR)	65,405.37	84,435.03
- Korea Won (Won)	390,024,990	137,458,369

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 1/2022</u>	<u>Quý 1/2021</u>
Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm	126,085,181,333	127,068,547,600
Doanh thu thành phẩm bông	48,885,528,727	40,374,251,469
Doanh số bán khăn	18,390,698,762	19,703,783,063
Doanh số khác	259,057,036	561,337,138
	<u>193,620,465,858</u>	<u>187,707,919,270</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	281,369,432	360,113,786
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>281,369,432</i>	<i>360,113,786</i>
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>193,339,096,426</u>	<u>187,347,805,484</u>

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 1/2022</u>	<u>Quý 1/2021</u>
Lãi tiền gửi	5,466,992,557	7,580,355,922
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,551,893,302	1,795,072,680
Lãi kinh doanh chứng khoán	1,607,203,442	86,000,000
Doanh thu tài chính khác	20,012,161	21,238,238
	<u>9,646,101,462</u>	<u>9,482,666,840</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Quý 1/2022</u>	<u>Quý 1/2021</u>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		Quý 1/2021
Giá vốn thành phẩm chần ga, đệm	80,134,277,504	85,942,912,089
Giá vốn thành phẩm bông	27,467,413,443	20,952,836,228
Giá vốn khác	16,325,662,106	18,337,825,484
	123,927,353,052	125,233,573,801

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1/2022</u>	<u>Quý 1/2021</u>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		Quý 1/2021
Chi phí Lãi tiền vay	1,528,152,003	761,354,374
Dự phòng tài chính	1,557,874,276	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	983,553,730	811,375,355
Chi phí tài chính khác	19	178,055,679
	4,069,580,028	1,750,785,408

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 1/2022</u>	<u>Quý 1/2021</u>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		Quý 1/2021
- Chi phí nhân công	18,532,309,287	21,394,448,862
- Chi phí nguyên vật liệu	1,304,850,251	1,744,435,378
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	541,420,739	583,591,512
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,388,646,341	15,992,374,570
- Chi phí khác	2,521,488,076	2,359,526,301
	38,288,714,694	42,074,376,623
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		Quý 1/2021
- Chi phí nhân công	12,310,408,401	14,205,514,536
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1,445,855,964	1,747,678,493
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,288,281,028	3,866,263,080
- Chi phí khác	973,049,020	1,192,846,941
	18,017,594,413	21,012,303,050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Thu nhập khác	77,851,934	667,675,417
	77,851,934	667,675,417
Chi phí khác	79,578,071	541,074,408
	79,578,071	541,074,408

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90,307,624,798	101,948,649,624
Chi phí nhân công	49,574,994,129	54,977,155,682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,956,107,815	6,566,608,999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,356,555,722	21,439,179,146
Chi phí khác bằng tiền	4,830,104,080	5,316,850,619
	182,025,386,544	190,248,444,070

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận thu được cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Lợi nhuận trước thuế	18,680,229,564	6,886,034,451
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(375,971,199)	2,452,466,894
Trừ: Lợi nhuận được miễn, giảm thuế		-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	440,627,098	3,882,155,122
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	64,655,899	6,334,622,016
Thu nhập chịu thuế	18,304,058,365	9,338,501,345
<i>Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế</i>	<i>18,304,058,365</i>	<i>9,338,501,345</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,660,811,673	1,867,700,269
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,660,811,673	1,867,700,269

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Tài sản thuế hoãn lại				
Doanh thu bán phiếu mua hàng		-	-	163,636
Dự phòng hàng tồn kho	3,271,729,083	3,305,125,017	(33,395,934)	443,447,497
Dự phòng phải thu khó đòi	11,747,865,886	11,817,047,302	(69,181,416)	(37,057,399)
Chi phí phá dỡ nhà xưởng	469,709,370	442,079,407	27,629,963	27,629,963
Dự phòng phải trả quỹ thất nghiệp	2,921,044,500	3,134,009,300	(212,964,800)	
Chi phí vượt quá thời gian khấu hao	201,966,380	184,273,133	17,693,247	17,704,365
Lợi nhuận chưa thực hiện	1,521,847,277	1,498,909,592	22,937,685	(780,550,116)
Tổng	20,134,162,496	20,381,443,751	(247,281,255)	(328,662,054)
Chi phí thuế hoãn lại				
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(84,125,419)	(50,720,187)	(33,405,231)	(140,787,256)
Tổng	(84,125,419)	(50,720,187)	(33,405,231)	(140,787,256)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết	20,050,037,077	20,330,723,564	(280,686,486)	(469,449,310)

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Giao dịch với các bên liên quan khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Giám đốc Công ty:

Thù lao thành viên Hội Đồng Quản trị

Đơn vị tính: VND

		Quý 1/2022	Quý 1/2021
Cho Yong Hwan	Chủ tịch	-	-
Lee Jae Eun	Thành viên	-	-
Yu Sung Dae	Thành viên	-	-
Park Sung Jin	Thành viên	-	-
Le thị Thu Hiền	Thành viên độc lập		21,600,000
Lê Khả Tuyên	Thành viên độc lập	21,600,000	21,600,000
Nguyễn lê Hoàng Yến	Thành viên độc lập	21,600,000	21,600,000
		43,200,000	64,800,000

Tiền lương Tổng Giám Đốc và người quản lý khác

		Quý 1/2022	Quý 1/2021
Lee Jae Eun	Tổng giám đốc	807,778,404	1,506,792,130
Cho Yong Hwan	Phó Tổng giám đốc	616,514,226	690,817,129
Yu Sung Dae	Phó Tổng giám đốc	389,185,564	637,425,820
Park Sung Jin	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai	486,036,045	636,173,590
		2,299,514,239	3,471,208,669

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

		Quý 1/2022	Quý 1/2021
Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban	21,600,000	21,600,000
Ko Tae Yeon	Thành viên	21,600,000	21,600,000
Nguyễn Đắc Hương	Thành viên	21,600,000	21,600,000
		64,800,000	64,800,000

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân phối cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền cho số cổ phiếu phổ đang lưu hành trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân phối cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cổ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 1/2022</u>	<u>Quý 1/2021</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14,738,731,405	4,548,884,874
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế sau khi đã điều chỉnh suy giảm	<u>14,738,731,405</u>	<u>4,548,884,874</u>
Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông	41,091,589	38,047,973
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông	<u>41,091,589</u>	<u>38,047,973</u>
Lãi trên cổ phiếu	359	120
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	359	120

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chần, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chần, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong năm và tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 28 tháng 4 năm 2022, Công ty sẽ tiến hành họp Đại hội cổ đông năm 2022.

Số lượng cổ phiếu quỹ còn lại sẽ được bán cho nhân viên của công ty với giá là 10.000 đ/ cổ phiếu nhằm tạo động lực cho người lao động hoàn thành tốt công việc và đóng góp cho sự phát triển dài hạn trong công ty, khuyến khích nâng cao vai trò trách nhiệm và quyền lợi của nhân viên, thu hút và giữ cán bộ chủ chốt của công ty. Số lượng cổ phiếu phát hành này không được chuyển nhượng trong vòng 01 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

32. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TĂNG/ GIẢM CỦA LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC


Công ty cổ phần Everpia xin giải trình tăng/ giảm doanh số và lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch tuyệt đối	Tăng/(giảm) tỉ lệ
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 1	193,339,096,426	187,347,805,484	5,991,290,942	3%
Lợi nhuận sau thuế quý 1	14,738,731,405	4,548,884,874	10,189,846,531	224%

Sau một năm kinh tế khó khăn do đại dịch Covid 19, bước sang năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Everpia đã có những phát triển, doanh số bán hàng trong quý 1 năm 2022 của Everpia đạt 193 tỷ đồng, tăng 6 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Doanh số duy trì được là do (i) Công ty phát triển thêm các dòng hàng giá rẻ cho cả mảng bông tắm và chăn ga, tận dụng từ các nguyên vật liệu tồn kho, (ii) mảng bán lẻ trong nước: phát triển bán hàng đa kênh thông qua việc tích hợp nền tảng kinh doanh online cùng hệ thống cửa hàng phân phối offline nhằm tận dụng cơ hội từ sự chuyển dịch trong thói quen tiêu dùng, (iii) mảng kinh doanh đơn hàng khách sạn và xuất khẩu: nhanh chóng chớp thời cơ đợt phục hồi của ngành du lịch – khách sạn sau dịch bệnh và việc mở lại thị trường du lịch của Việt Nam.

Lợi nhuận thuần quý 1 năm 2022 đã đạt mức 14.7 tỷ tăng 10 tỷ so với của quý 1 năm 2021. Sự cải thiện này đạt được là hiệu quả sau 02 năm thực hiện cải tổ trong sản xuất kết hợp với tư vấn của chuyên gia về sử dụng hiệu quả tài nguyên, đồng thời cả doanh nghiệp cũng đã cùng nhau tiết giảm chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Với những tín hiệu tích cực từ số lượng đơn hàng đặt trước cho ngành kinh doanh bông tắm và đơn hàng khách sạn, cũng như sự tăng trưởng khả quan của mảng kinh doanh online khi kết hợp với hệ thống cửa hàng offline, chúng tôi tin tưởng vào triển vọng tăng trưởng doanh thu năm 2022.


Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán


Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính


Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 4 năm 2022